

LUẬN A TỶ ĐẠT MA PHÁT TRÍ
QUYỂN 14

Chương 5: ĐẠI CHỦNG UẨN

Phẩm 4: BÀN VỀ CHẤP THỌ

*Mười bảy đối có bao nhiêu duyên
Đối với tự-tha có tám loại,
Riêng đối với tha có chín loại,
Tám nghĩa trong-ngoài như thế nào,
Tám môn thọ thâm nhiếp lẫn nhau,
Chín địa vị và mười lăm môn,
Hiện tại tu và vị lai tu,
Nghĩa chương này xin nói đầy đủ.*

Hỏi: Đại chủng có chấp thọ và đại chủng có chấp thọ là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân tăng thượng.

Hỏi: Đại chủng có chấp thọ và đại chủng không có chấp thọ là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân tăng thượng.

Hỏi: Đại chủng không có chấp thọ và đại chủng không có chấp thọ là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân tăng thượng.

Đại chủng không có chấp thọ và đại chủng có chấp thọ là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân tăng thượng.

Hỏi: Nhân tương ứng pháp và nhân tương ứng pháp là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân đẳng vô gián và sở duyên tăng thượng.

Hỏi: Nhân tương ứng pháp và nhân không tương ứng pháp là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân tăng vô gián tăng thượng,

Hỏi: Nhân không tương ứng pháp và nhân không tương ứng pháp là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân tăng thượng.

Hỏi: Nhân không tương ứng pháp và nhân tương ứng pháp là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân sở duyên tăng thượng.

Hỏi: Pháp có sở duyên và pháp có sở duyên là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân đẳng vô gián và sở duyên tăng thượng.

Hỏi: Pháp có sở duyên và pháp không có sở duyên là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân đẳng vô gián tăng thượng.

Hỏi: Pháp không có sở duyên và pháp không có sở duyên là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân tăng thượng.

Hỏi: Pháp không có sở duyên và pháp có sở duyên là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân sở duyên tăng thượng.

Hỏi: Pháp có sắc và pháp có sắc là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân tăng thượng.

Hỏi: Pháp có sắc và pháp không có sắc là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân sở duyên tăng thượng.

Hỏi: Pháp không có sắc và pháp không có sắc là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân vô gián và sở duyên tăng thượng.

Hỏi: Pháp không có sắc và pháp có sắc là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân tăng thượng.

Hỏi: Pháp có thấy và pháp không thấy là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân sở duyên tăng thượng.

Hỏi: Pháp không thấy và pháp không thấy là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân đẳng vô gián và sở duyên tăng thượng.

Hỏi: Pháp không thấy và pháp có thấy là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân tăng thượng.

Hỏi: Pháp có đối và pháp có đối là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân tăng thượng.

Hỏi: Pháp có đối và pháp không đối là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân sở duyên tăng thượng.

Hỏi: Pháp không đối và pháp không đối là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân đẳng vô gián và sở duyên tăng thượng.

Hỏi: Pháp không đối và pháp có đối là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân tăng thượng.

Hỏi: Pháp hữu lậu và pháp hữu lậu là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân đẳng vô gián và sở duyên tăng thượng.

Hỏi: Pháp hữu lậu và pháp vô lậu là bao nhiêu duyên?

Đáp: Đẳng vô gián và sở duyên tăng thượng.

Hỏi: Pháp vô lậu và pháp vô lậu là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân đẳng vô gián và sở duyên tăng thượng.

Hỏi: Pháp vô lậu và pháp hữu lậu là bao nhiêu duyên?

Đáp: Đẳng vô gián và sở duyên tăng thượng.

Hỏi: Pháp hữu vi và pháp hữu vi là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhân đẳng vô gián và sở duyên tăng thượng.

Hỏi: Pháp hữu vi và pháp vô vi là bao nhiêu duyên?

Đáp: Không có.

Hỏi: Pháp vô vi và pháp vô vi là bao nhiêu duyên?

Đáp: Không có.

Hỏi: Pháp vô vi và pháp hữu vi là bao nhiêu duyên?

Đáp: Sở duyên tăng thượng.

Hỏi: Do các triền mà ràng buộc nối tiếp hữu của địa ngục, ban đầu đã có được đại chủng các căn, đại chủng các căn ấy và tâm-tâm sở pháp kia, là bao nhiêu duyên?

Đáp: Một tăng thượng.

Hỏi: Tâm-tâm sở pháp kia và đại chủng các căn ấy, là bao nhiêu duyên?

Đáp: Một tăng thượng.

Hỏi: Do các triền mà ràng buộc nối tiếp hữu của bàng sinh, hữu của quỷ giới, hữu của người, hữu của trời, ban đầu đã có được đại chủng các căn, đại chủng các căn ấy và tâm-tâm sở pháp kia, là bao nhiêu duyên?

Đáp: Một tăng thượng.

Hỏi: Tâm-tâm sở pháp kia và đại chủng các căn ấy, là bao nhiêu duyên?

Đáp: Một tăng thượng.

Hỏi: Sinh cõi Dục, nhập sơ tinh lự hữu lậu cho đến khi tưởng phi phi tưởng xứ, nuôi lớn các căn, tăng thêm đại chủng, đại chủng các căn

ấy và tâm-tâm sở pháp kia là bao nhiêu duyên?

Đáp: Một tăng thượng.

Hỏi: Tâm-tâm sở pháp kia và đại chủng các căn ấy, là bao nhiêu duyên?

Hỏi: Có chấp thọ là nghĩa thế nào?

Đáp: Tăng ngữ này đã hiển bày rơi vào pháp của tự thể.

Hỏi: Thế nào là không chấp thọ?

Đáp: Tăng ngữ này đã hiển bày không rơi vào pháp của tự thể.

Hỏi: Thế nào là thuận với thủ?

Đáp: Tăng ngữ này đã hiển bày pháp hữu lậu.

Hỏi: Thế nào là không thuận với thủ?

Đáp: Tăng ngữ này đã hiển bày pháp vô lậu.

Hỏi: Thế nào là thuận với kiết?

Đáp: Tăng ngữ này đã hiển bày pháp hữu lậu.

Hỏi: Thế nào là không thuận với kiết?

Đáp: Tăng ngữ này đã hiển bày pháp vô lậu.

Hỏi: Thế nào là kiến xứ?

Đáp: Tăng ngữ này đã hiển bày pháp hữu lậu.

Hỏi: Thế nào là không phải kiến xứ?

Đáp: Tăng ngữ này đã hiển bày pháp vô lậu.

Hỏi: Nếu pháp là nội, thì pháp ấy do nội xứ thâm nhiếp chăng?

Đáp: Nên làm thành bốn câu để phân biệt:

1. Có pháp là nội mà không phải nội xứ thâm nhiếp, như nói ở nội thọ-nội pháp trụ theo quán pháp.

2. Có pháp nội xứ thâm nhiếp mà không phải nội, như nói đối với ngoại thọ-ngoại pháp trụ theo quán tâm.

3. Có pháp là nội, cũng là nội xứ thâm nhiếp, như nói đối với thân trong, tâm trong trụ theo quán tâm.

4. Có pháp không phải nội, cũng không phải nội xứ thâm nhiếp, như nói đối với ngoại thọ-ngoại pháp, trụ theo quán pháp.

Hỏi: Nếu pháp là ngoại, thì pháp ấy do ngoại xứ thâm nhiếp chăng?

Đáp: Nên làm thành bốn câu để phân biệt:

1. Có pháp là ngoại mà không phải ngoại xứ thâm nhiếp, như nói đối với ngoại thân-ngoại tâm trụ theo quán tâm.

2. Có pháp ngoại xứ thâm nhiếp mà không phải ngoại, như nói đối với nội thọ-nội pháp, trụ theo quán pháp.

3. Có pháp là ngoại cũng là ngoại xứ thâm nhiếp, như nói đối với

ngoại thọ-ngoại pháp trụ theo quán pháp.

4. Có pháp không phải ngoại, cũng không phải ngoại xứ thâm nhiếp, như nói đối với nội thân-nội tâm trụ theo quán tâm.

Có hai thọ, gọi là thân thọâm thọ.

Có ba thọ, gọi là lạc thọ-khổ thọ-bất khổ bất lạc thọ (không khổ không vui).

Hỏi: Hai thọ thâm nhiếp ba thọ, hay là ba thọ thâm nhiếp hai thọ?

Đáp: Thâm nhiếp lẫn nhau, tùy thuộc vào sự việc nơi hai thọ kia như trước đã nói.

Có bốn thọ, đó là thọ hệ thuộc ba cõi và thọ không hệ thuộc.

Hỏi: Hai thọ thâm nhiếp bốn thọ, hay bốn thọ thâm nhiếp hai thọ?

Đáp: Thâm nhiếp lẫn nhau, tùy thuộc vào sự việc của hai thọ như trước đã nói.

Có năm thọ, nghĩa là lạc thọ, khổ thọ-hỷ thọ-ưu thọ-xả thọ.

Hỏi: Hai thọ thâm nhiếp năm thọ, hay là năm thọ thâm nhiếp hai thọ?

Đáp: Thâm nhiếp lẫn nhau, tùy thuộc vào sự việc nơi hai thọ như trước đã nói.

Có sáu thọ, nghĩa là do nhãn xúc sinh ra thọ do nhĩ-tỷ-thiệt-thân-ý xúc sinh ra thọ.

Hỏi: Hai thọ thâm nhiếp sáu thọ, hay là sáu thọ thâm nhiếp hai thọ?

Đáp: Thâm nhiếp lẫn nhau, tùy thuộc vào sự việc hai thọ như trước đã nói.

Có mười tám thọ, đó là sáu hỷ ý cận hành, sáu ưu ý cận hành, sáu xả ý cận hành.

Hỏi: Hai thọ thâm nhiếp mười tám thọ, hay là mười tám thọ thâm nhiếp hai thọ?

Đáp: Hai thọ thâm nhiếp mười tám thọ chứ không phải mười tám thọ thâm nhiếp hai thọ.

Không thâm nhiếp những gì? Nghĩa là lạc căn-khổ căn hữu lậu, năm thức tương ứng với xả căn và thọ vô lậu. Hai thọ như trước đã nói.

Có ba mươi sáu thọ, nghĩa là sáu hỷ dựa vào thị (Dựa vào sự đam mê ưa thích), sáu hỷ dựa vào ly, sáu ưu dựa vào thị, sáu ưu dựa vào ly, sáu xả dựa vào thị, sáu xả dựa vào ly.

Hỏi: Hai thọ thâm nhiếp ba mươi sáu thọ, hay là ba mươi sáu thọ thâm nhiếp hai thọ?

Đáp: Hai thọ thâm nhiếp ba mươi sáu thọ chứ không phải ba mươi

sáu thọ thâm nhiếp hai thọ.

Không thâm nhiếp những gì? Nghĩa là như trước đã nói. Hai thọ như trước đã nói.

Có một trăm lẻ tám thọ, đó là dựa vào ở ba đời, mỗi đời đều có ba mươi sáu thọ.

Hỏi: Hai thọ thâm nhiếp một trăm lẻ tám thọ, hay là một trăm lẻ tám thọ thâm nhiếp hai thọ?

Đáp: Hai thọ thâm nhiếp một trăm lẻ tám thọ, không phải một trăm lẻ tám thọ thâm nhiếp hai thọ.

Không thâm nhiếp những gì? Nghĩa là như trước đã nói.

Hỏi: Ba thọ và bốn thọ. Ba thọ thâm nhiếp bốn thọ, hay là bốn thọ thâm nhiếp ba thọ?

Đáp: Thâm nhiếp lẫn nhau, tùy thuộc vào sự việc.

Ba thọ và năm thọ-sáu thọ. Ba thọ thâm nhiếp năm và sáu thọ, hay là năm và sáu thọ thâm nhiếp ba thọ?

Đáp: Thâm nhiếp lẫn nhau, tùy thuộc vào sự việc.

Ba thọ và mười tám thọ- ba mươi sáu thọ, một trăm lẻ tám thọ. Ba thọ thâm nhiếp mười tám..., hay là mười tám... thâm nhiếp ba thọ?

Đáp: Ba thọ thâm nhiếp mười tám..., không phải mười tám... thâm nhiếp ba thọ.

Không thâm nhiếp những gì? Nghĩa là như trước đã nói.

Hỏi: Bốn thọ và năm thọ-sáu thọ. Bốn thọ thâm nhiếp năm và sáu thọ, hay là năm và sáu thọ thâm nhiếp bốn thọ?

Đáp: Thâm nhiếp lẫn nhau, tùy thuộc vào sự việc.

Hỏi: Bốn thọ và mười tám thọ-ba mươi sáu thọ, một trăm lẻ tám thọ. Là bốn thọ thâm nhiếp mười tám..., hay là mười tám... thâm nhiếp bốn thọ?

Đáp: Bốn thọ thâm nhiếp mười tám..., không phải mười tám... thâm nhiếp bốn thọ.

Không thâm nhiếp những gì? Nghĩa là như trước đã nói.

Hỏi: Năm thọ và sáu thọ. Năm thọ thâm nhiếp sáu thọ, hay là sáu thọ thâm nhiếp năm thọ?

Đáp: Thâm nhiếp lẫn nhau, tùy thuộc vào sự việc.

Hỏi: Năm thọ và mười tám thọ-ba mươi sáu thọ-một trăm lẻ tám thọ. Là năm thọ thâm nhiếp mười tám..., hay là mười tám... thâm nhiếp năm thọ?

Đáp: Năm thọ thâm nhiếp mười tám..., không phải mười tám... thâm nhiếp năm thọ.

Không thâm nhiếp những gì? Nghĩa là như trước đã nói.

Hỏi: Sáu thọ và mười tám thọ-ba mươi sáu thọ, một trăm lẻ tám thọ. Sáu thọ thâm nhiếp mười tám..., hay là mười tám... thâm nhiếp sáu thọ?

Đáp: Sáu thọ thâm nhiếp mười tám..., không phải mười tám... thâm nhiếp sáu thọ.

Không thâm nhiếp những gì? Nghĩa là như trước đã nói.

Hỏi: Mười tám thọ và ba mươi sáu thọ-một trăm lẻ tám thọ. Mười tám thọ thâm nhiếp ba mươi sáu..., hay là ba mươi sáu... thâm nhiếp mười tám thọ?

Đáp: Thâm nhiếp lẫn nhau, tùy thuộc vào sự việc.

Hỏi: Ba mươi sáu thọ và một trăm lẻ tám thọ. Ba mươi sáu thọ thâm nhiếp một trăm lẻ tám thọ, hay là một trăm lẻ tám thọ thâm nhiếp ba mươi sáu thọ?

Đáp: Thâm nhiếp lẫn nhau, tùy thuộc vào sự việc.

Hỏi: Dùng đạo vô gián để chứng quả Dự lưu, lúc tu đạo kia thì bốn niệm trụ, bốn chánh đoạn, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi, tám đạo chi, bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn vô sắc, tám giải thoát, tám thắng xứ, mười biến xứ, tám trí, ba đẳng trì, có bao nhiêu tu hiện tại, bao nhiêu tu vị lai?

Đáp: Niệm trụ, hiện tại có một, vị lai có bốn. Chánh đoạn-thần túc hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại-vị lai có năm; giác chi hiện tại-vị lai có sáu; đạo chi hiện tại-vị lai có tám, không có tĩnh lự, không có vô lượng, không có vô sắc; không có giải thoát, không có thắng xứ, không có biến xứ, không có trí; đẳng trì hiện tại và vị lai có một.

Hỏi: Dùng đạo vô gián để chứng quả Nhất lai, khi tu đạo vô gián kia, từ bốn niệm trụ cho đến ba đẳng trì, có bao nhiêu tu hiện tại, bao nhiêu tu vị lai có?

Đáp: Nếu tăng gấp bội việc lìa dục nhiễm, nhập chánh tánh ly sinh, thì lúc tu đạo vô gián kia, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần túc hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm, giác chi hiện tại và vị lai có sáu; đạo chi hiện tại và vị lai có tám; không có tĩnh lự; không có vô lượng; không có vô sắc, không có giải thoát, không có thắng xứ, không có biến xứ, không có trí; đẳng trì hiện tại và vị lai có một.

Nếu từ quả Dự lưu, dùng đạo thế tục để chứng quả Nhất lai, thì khi tu đạo thế tục kia, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần túc hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; giác

chi, hiện tại không có, vị lai có sáu; đạo chi hiện tại không có, vị lai có tám; không có tĩnh lực; không có vô lượng; không có vô sắc; không có giải thoát, không có thắng xứ, không có biến xứ, trí hiện tại có một, vị lai có bảy; đẳng trì hiện tại không có, vị lai có ba.

Nếu từ quả Dự lưu, dùng đạo vô lậu để chứng quả Nhất lai, thì khi tu đạo vô lậu kia, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần túc hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; giác chi hiện tại và vị lai có sáu; đạo chi hiện tại và vị lai có tám; không có tĩnh lực; không có vô lượng; không có vô sắc; không có giải thoát, không có thắng xứ, không có biến xứ, trí hiện tại có hai, vị lai có bảy; đẳng trì hiện tại có một, vị lai có ba.

Hỏi: Dùng đạo vô gián để chứng quả Bất hoàn, thì lúc tu đạo vô gián kia, từ bốn niệm trụ cho đến ba đẳng trì, có bao nhiêu tu hiện tại, bao nhiêu tu vị lai?

Đáp: Nếu đã lìa dục nhiễm, dựa vào vị chí định, nhập chánh tánh ly sinh, thì lúc tu đạo vô gián kia, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần túc hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; giác chi hiện tại và vị lai có bảy, đạo chi hiện tại và vị lai có tám; không có tĩnh lực; không có vô lượng; không có vô sắc; không có giải thoát, không có thắng xứ, không có biến xứ, không có trí; đẳng trì hiện tại và vị lai có một.

Nếu dựa vào sơ tĩnh lực, nhập chánh tánh ly sinh, thì khi tu đạo vô gián kia, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần túc hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; giác chi hiện tại và vị lai có sáu; đạo chi hiện tại và vị lai có tám; tĩnh lực hiện tại và vị lai có một; không có vô lượng; không có vô sắc; không có giải thoát, không có thắng xứ, không có biến xứ, không có trí; đẳng trì hiện tại và vị lai có một.

Nếu dựa vào trung gian tĩnh lực, nhập chánh tánh ly sinh, thì lúc tu đạo vô gián kia, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần túc hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; giác chi hiện tại có sáu, vị lai có bảy; đạo chi hiện tại có bảy, vị lai có tám; tĩnh lực hiện tại không có, vị lai có một; không có vô lượng; không có vô sắc; không có giải thoát, không có thắng xứ, không có biến xứ, không có trí; đẳng trì hiện tại và vị lai có một.

Nếu dựa vào tĩnh lực thứ hai, nhập chánh tánh ly sinh, thì lúc tu đạo vô gián kia, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần túc, hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; giác

chi hiện tại và vị lai có bảy; đạo chi hiện tại có bảy, vị lai có tám; tĩnh lực hiện tại có một, vị lai có hai; không có vô lượng; không có vô sắc; không có giải thoát, không có thắng xứ, không có biến xứ, không có trí; đẳng trì hiện tại và vị lai có một.

Nếu dựa vào tĩnh lực thứ ba, nhập chánh tánh ly sinh, thì lúc tu đạo vô gián kia, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần túc hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; giác chi hiện tại có sáu, vị lai có bảy; đạo chi hiện tại có bảy, vị lai có tám; tĩnh lực hiện tại có một, vị lai có ba; không có vô lượng; không có vô sắc; không có giải thoát, không có thắng xứ, không có biến xứ, không có trí; đẳng trì hiện tại và vị lai có một.

Nếu dựa vào tĩnh lực thứ tư, nhập chánh tánh ly sinh, thì lúc tu đạo vô gián kia, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần túc hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; giác chi hiện tại có sáu, vị lai có bảy; đạo chi hiện tại có bảy, vị lai có tám; tĩnh lực hiện tại có một, vị lai có bốn; không có vô lượng; không có vô sắc; không có giải thoát, không có thắng xứ, không có biến xứ, không có trí; đẳng trì hiện tại và vị lai có một.

Nếu từ quả Nhất lai, dùng đạo thế tục để chứng quả Bất hoàn, thì lúc tu đạo thế tục ấy, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần túc, hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; giác chi hiện tại không có, vị lai có sáu; đạo chi hiện tại không có, vị lai có tám; không có tĩnh lực; không có vô lượng; không có vô sắc; không có giải thoát, không có thắng xứ, không có biến xứ, trí hiện tại có một, vị lai có bảy; đẳng trì hiện tại không có, vị lai có ba.

Nếu từ quả Nhất lai, dùng đạo vô lậu để chứng quả Bất hoàn, thì tu đạo vô lậu ấy, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần túc hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; giác chi hiện tại và vị lai có sáu; đạo chi hiện tại và vị lai có tám; không có tĩnh lực; không có vô lượng; không có vô sắc; không có giải thoát, không có thắng xứ, không có biến xứ, trí hiện tại có hai, vị lai có bảy; đẳng trì hiện tại có một, vị lai có ba.

Hỏi: Dùng đạo vô gián để chứng thần cảnh trí thông, thì lúc tu đạo vô gián đó, từ bốn niệm trụ cho đến ba đẳng trì, có bao nhiêu tu hiện tại, bao nhiêu tu vị lai có?

Đáp: Nếu các phạm phu dựa vào sơ tĩnh lực, thì khi tu đạo vô gián kia, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần túc hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; không có giác

chi; không có đạo chi; tĩnh lực hiện tại và vị lai có một; vô lượng hiện tại không có, vị lai có bốn; không có vô sắc; giải thoát hiện tại không có, vị lai có hai; thắng xứ hiện tại không có, vị lai có bốn; không có biến xứ, trí hiện tại và vị lai có một; không có đẳng trì.

Nếu các Thánh giả dựa vào sơ tĩnh lực, thì khi tu đạo vô gián kia, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần túc hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; giác chi hiện tại không có, vị lai có bảy; đạo chi hiện tại không có, vị lai có tám; tĩnh lực, hiện tại và vị lai có một; vô lượng hiện tại không có, vị lai có bốn; không có vô sắc; giải thoát hiện tại không có, vị lai có hai; thắng xứ hiện tại không có, vị lai có bốn; không có biến xứ, trí hiện tại có một, vị lai có bảy; đẳng trì hiện tại không có, vị lai có ba.

Nếu các phàm phu dựa vào tĩnh lực thứ hai, thì lúc tu đạo vô gián kia, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần túc hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; không có giác chi; không có đạo chi; tĩnh lực hiện tại và vị lai có một; vô lượng hiện tại không có, vị lai có bốn; không có vô sắc; giải thoát hiện tại không có, vị lai có hai; thắng xứ hiện tại không có, vị lai có bốn; không có biến xứ, trí hiện tại và vị lai có một; không có đẳng trì.

Nếu các Thánh giả dựa vào tĩnh lực thứ hai, thì lúc tu đạo vô gián kia, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần túc hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; giác chi hiện tại không có, vị lai có bảy; đạo chi hiện tại không có, vị lai có tám; tĩnh lực hiện tại có một, vị lai có hai; vô lượng hiện tại không có, vị lai có bốn; không có vô sắc; giải thoát hiện tại không có, vị lai có hai; thắng xứ hiện tại không có, vị lai có bốn; không có biến xứ, trí hiện tại có một, vị lai có bảy; đẳng trì hiện tại không có, vị lai có ba.

Nếu các phàm phu dựa vào tĩnh lực thứ ba, thì lúc tu đạo vô gián kia, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần túc hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; không có giác chi; không có đạo chi; tĩnh lực hiện tại và vị lai có một; vô lượng hiện tại không có, vị lai có ba; không có vô sắc; không có giải thoát, không có thắng xứ, không có biến xứ, trí hiện tại và vị lai có một; không có đẳng trì.

Nếu các Thánh giả dựa vào tĩnh lực thứ ba, thì lúc tu đạo vô gián kia, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần túc hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực, hiện tại và vị lai có năm; giác chi hiện tại không có, vị lai có bảy; đạo chi hiện tại không có, vị lai có tám; tĩnh lực

hiện tại có một, vị lai có ba; vô lượng hiện tại không có, vị lai có ba; không có vô sắc, không có giải thoát, không có thắng xứ, không có biến xứ, trí hiện tại có một, vị lai có bảy; đẳng trì hiện tại không có, vị lai có ba.

Nếu các phàm phu dựa vào tính lự thứ tư, thì lúc tu đạo vô gián kia, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần tức hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; không có giác chi; không có đạo chi; tính lự hiện tại và vị lai có một; vô lượng hiện tại không có, vị lai có ba; không có vô sắc; giải thoát hiện tại không có, vị lai có một; thắng xứ hiện tại không có, vị lai có bốn; biến xứ hiện tại không có, vị lai có tám; trí hiện tại và vị lai có một; không có đẳng trì.

Nếu các Thánh giả dựa vào tính lự thứ tư, thì lúc tu đạo vô gián kia, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần tức hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; giác chi hiện tại không có, vị lai có bảy; đạo chi hiện tại không có, vị lai có tám; tính lự hiện tại có một, vị lai có bốn; vô lượng hiện tại không có, vị lai có ba; không có vô sắc; giải thoát hiện tại không có, vị lai có một; thắng , hiện tại không có, vị lai có bốn; biến xứ hiện tại không có, vị lai có tám; trí hiện tại có một, vị lai có bảy; đẳng trì, hiện tại không có, vị lai có ba.

Hỏi: Dùng đạo vô gián để chứng thiên nhĩ trí thông, tha tâm trí thông, tức trụ tùy niệm trí thông, tử sinh trí thông, khi tu đạo vô gián kia, từ bốn niệm trụ cho đến ba đẳng trì, có bao nhiêu tu hiện tại, bao nhiêu tu vị lai có?

Đáp: Như thần cảnh trí thông, nên tùy thuận vào tướng để nói.

Hỏi: Dùng đạo vô gián để chứng lậu tận trí thông, khi tu đạo vô gián kia, từ bốn niệm trụ cho đến ba đẳng trì, có bao nhiêu tu hiện tại, bao nhiêu tu vị lai có?

Đáp: Nếu dựa vào vị chí định để chứng quả A-la-hán, thì lúc tu đạo vô gián kia, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần tức hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; giác chi hiện tại có sáu, vị lai có bảy; đạo chi hiện tại và vị lai có tám; tính lự, hiện tại không có, vị lai có bốn; không có vô lượng; vô sắc hiện tại không có, vị lai có ba; giải thoát hiện tại không có, vị lai có ba; không có thắng xứ, không có biến xứ, trí hiện tại có hai, vị lai có sáu; đẳng trì hiện tại có một, vị lai có ba.

Nếu dựa vào sơ tính lự, nhằm chứng quả A-la-hán, thì lúc tu đạo vô gián kia, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần tức hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; giác chi

hiện tại và vị lai có bảy; đạo chi hiện tại và vị lai có tám; tĩnh lực hiện tại có một, vị lai có bốn; không có vô lượng; vô sắc hiện tại không có, vị lai có ba; giải thoát hiện tại không có, vị lai có ba; không có thắng xứ, không có biến xứ, trí hiện tại có hai, vị lai có sáu; đẳng trì hiện tại có một, vị lai có ba.

Nếu dựa vào trung gian tĩnh lực, để chứng quả A-la-hán, thì lúc tu đạo vô gián đó, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần túc hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; giác chi hiện tại có sáu, vị lai có bảy; đạo chi hiện tại có bảy, vị lai có tám; tĩnh lực hiện tại không có, vị lai có bốn; không có vô lượng; vô sắc hiện tại không có, vị lai có ba; giải thoát hiện tại không có, vị lai có ba; không có thắng xứ, không có biến xứ, trí hiện tại có hai, vị lai có sáu; đẳng trì hiện tại có một, vị lai có ba.

Nếu dựa vào tĩnh lực thứ hai, để chứng quả A-la-hán, thì lúc tu đạo vô gián đó, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần túc hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; giác chi hiện tại và vị lai có bảy; đạo chi hiện tại có bảy, vị lai có tám; tĩnh lực hiện tại có một, vị lai có bốn; không có vô lượng; vô sắc hiện tại không có, vị lai có ba; giải thoát hiện tại không có, vị lai có ba; không có thắng xứ, không có biến xứ, trí hiện tại có hai, vị lai có sáu; đẳng trì hiện tại có một, vị lai có ba.

Nếu dựa vào tĩnh lực thứ ba, thứ tư, để chứng quả A-la-hán, thì lúc tu đạo vô gián đó, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần túc hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; giác chi hiện tại có sáu, vị lai có bảy; đạo chi hiện tại có bảy, vị lai có tám; tĩnh lực hiện tại có một, vị lai có bốn; không có vô lượng; vô sắc hiện tại không có, vị lai có ba; giải thoát hiện tại không có, vị lai có ba; không có thắng xứ, không có biến xứ, trí hiện tại có hai, vị lai có sáu; đẳng trì hiện tại có một, vị lai có ba.

Nếu dựa vào định vô sắc, để chứng quả A-la-hán, thì lúc tu đạo vô gián đó, niệm, trụ hiện tại có một, vị lai có bốn; chánh đoạn-thần túc hiện tại và vị lai có bốn; căn-lực hiện tại và vị lai có năm; giác chi hiện tại có sáu, vị lai có bảy; đạo chi hiện tại có bốn, vị lai có tám; tĩnh lực hiện tại không có, vị lai có bốn; không có vô lượng; vô sắc hiện tại có một, vị lai có ba; giải thoát hiện tại có một, vị lai có ba; không có thắng xứ, không có biến xứ, trí hiện tại có hai, vị lai có sáu; đẳng trì hiện tại có một, vị lai có ba.

Chương 6: CĂN UẨN

Phẩm 1: BÀN VỀ CĂN

*Căn-học và thiện đều có ba,
 Dị thực ba loại-đoạn do sáu,
 Kiến-phi kiến-hữu tâm-vô tâm...,
 Thọ tương ứng hệ thuộc giới-xứ...,
 Nhân duyên có bốn phạm và Thánh,
 Uẩn thâm nhiếp bảy, thâm nhiếp ba,
 Làm duyên sinh có bao nhiêu duyên,
 Nghĩa chương này xin nói đầy đủ.*

Hai mươi hai căn: Nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, nữ căn, nam căn, mạng căn, ý căn, lạc căn-khổ căn, hỷ căn, ưu căn, xả căn, tín căn-tinh tiến căn, niệm căn, định căn, tuệ căn, vị tri đương tri căn, dĩ tri căn, cụ tri căn.

Hỏi: Hai mươi hai căn này có bao nhiêu học, bao nhiêu vô học mà bao nhiêu phi học phi vô học?

Đáp: Hai học, một vô học mà mười phi học phi vô học mà chín căn phân biệt: Nghĩa là ý căn, hoặc học, hoặc vô học mà hoặc phi học phi vô học.

Thế nào là học? Nghĩa là tác ý học tương ứng với ý căn.

Thế nào là vô học? Nghĩa là tác ý vô học tương ứng với ý căn.

Thế nào là phi học phi vô học? Nghĩa là tác ý hữu lậu tương ứng với ý căn.

Như ý căn, lạc căn, hỷ căn, xả căn, tín căn-tinh tiến căn, niệm căn, định căn, tuệ căn cũng như vậy.

Hỏi: Các căn học mà các căn đó là căn của người học chăng?

Đáp: Nên làm thành bốn câu để phân biệt:

1. Có căn học mà căn đó không phải là căn của người học, nghĩa là căn học mà người học không thành tựu.

2. Có căn là căn của người học, căn ấy không phải học, nghĩa là căn phi học phi vô học mà người học đã thành tựu.

3. Có căn học mà căn đó cũng là căn của người học, nghĩa là căn học mà người học đã thành tựu.

4. Có căn không phải là học mà căn ấy cũng không phải là căn của người học, nghĩa là căn vô học và căn phi học phi vô học mà người học không thành tựu.

Hỏi: Các căn vô học đó là căn của người vô học chăng?

Đáp: Nên làm thành bốn câu để phân biệt:

1. Có căn vô học mà căn đó không phải là căn của người vô học mà nghĩa là căn vô học mà người vô học không thành tựu.

2. Có căn là căn của người vô học mà căn ấy không phải là vô học mà nghĩa là với căn phi học phi vô học mà người vô học đã thành tựu.

3. Có căn vô học mà căn đó cũng là căn của người vô học mà nghĩa là căn vô học mà người vô học đã thành tựu.

4. Có căn không phải là vô học mà căn ấy cũng không phải là căn của người vô học mà nghĩa là căn học và căn phi học phi vô học mà người vô học không thành tựu.

Hỏi: Các căn phi học phi vô học mà căn đó là căn của người phi học phi vô học chăng?

Đáp: Các căn của người phi học phi vô học thì căn đó là phi học phi vô học. Có căn phi học phi vô học mà căn đó không phải là căn của người phi học vô học, nghĩa là căn phi học phi vô học mà người phi học phi vô học không thành tựu.

Hỏi: Hai mươi hai căn này có bao nhiêu thiện, bao nhiêu bất thiện, bao nhiêu vô ký?

Đáp: Có tám thiện, tám vô ký, sáu cần phân biệt. Nghĩa là ý căn, hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký.

Thế nào là thiện? Nghĩa là tác ý thiện tương ứng với ý căn.

Thế nào là bất thiện? Nghĩa là tác ý bất thiện tương ứng với ý căn.

Thế nào là vô ký? Nghĩa là tác ý vô ký tương ứng với ý căn.

Như ý căn; lạc căn-khổ căn, hỷ căn, xả căn cũng như vậy.

Ưu căn hoặc thiện, hoặc bất thiện.

Thế nào là thiện? Nghĩa là tác ý thiện tương ứng với ưu căn.

Thế nào là bất thiện? Nghĩa là tác ý bất thiện tương ứng với ưu căn.

Hỏi: Hai mươi hai căn này bao nhiêu có dị thực, bao nhiêu không có dị thực?

Đáp: Một có dị thực, mười một không có dị thực, mười cần phân biệt. Nghĩa là ý căn, hoặc có dị thực, hoặc không có dị thực.

Thế nào là có dị thực? Nghĩa là ý căn hữu lậu thiện-bất thiện.

Thế nào là không có dị thực? Nghĩa là ý căn vô lậu, vô ký.

Như ý căn, lạc căn, hỷ căn, xả căn cũng như vậy.

Khổ căn hoặc có dị thực, hoặc không có dị thực.

Thế nào là có dị thực? Nghĩa là khổ căn thiện-bất thiện.

Thế nào là không có dị thực? Nghĩa là khổ căn vô ký.

Tín căn-tinh tiến căn-niệm căn-định căn-tuệ căn, hoặc có dị thực, hoặc không có dị thực.

Thế nào là có dị thực? Nghĩa là năm căn hữu lậu.

Thế nào là không có dị thực? Nghĩa là năm căn vô lậu.

Hỏi: Hai mươi hai căn này, có bao nhiêu kiến sở đoạn bao nhiêu tu đoạn, bao nhiêu không đoạn?

Đáp: Chín tu sở đoạn, ba không đoạn, mười căn phân biệt: Nghĩa là ý căn, hoặc do kiến sở đoạn, hoặc tu sở đoạn, hoặc không đoạn.

Thế nào là do kiến mà đoạn? Nghĩa là ý căn tùy tín-tùy pháp hành, do hiện quán biên nhãn mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là tám mươi tám tùy miên tương ứng với ý căn do kiến mà đoạn.

Thế nào là do tu mà đoạn? Nghĩa là ý căn học kiến tích do tu mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là mười tùy miên tương ứng với ý căn do tu mà đoạn và ý căn hữu lậu không ô nhiễm.

Thế nào là không đoạn? Nghĩa là ý căn vô lậu. Như ý căn; xả căn cũng như vậy.

Lạc căn hoặc do kiến mà đoạn, hoặc do tu mà đoạn, hoặc không đoạn.

Thế nào là do kiến mà đoạn? Nghĩa là lạc căn của tùy tín-tùy pháp hành, do hiện quán biên nhãn mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là hai mươi tám tùy miên tương ứng với lạc căn do kiến mà đoạn.

Thế nào là do tu mà đoạn? Nghĩa là lạc căn học kiến tích do tu mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là năm tùy miên tương ứng với lạc căn do tu mà đoạn và lạc căn hữu lậu không ô nhiễm.

Thế nào là không đoạn? Nghĩa là lạc căn vô lậu.

Hỷ căn hoặc do kiến mà đoạn, hoặc do tu mà đoạn, hoặc không đoạn.

Thế nào là do kiến mà đoạn? Nghĩa là hỷ căn của tùy tín-tùy pháp hành, di hiện quán biên nhãn mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là năm mươi hai tùy miên do kiến mà đoạn tương ứng với hỷ căn.

Thế nào là do tu mà đoạn? Nghĩa là hỷ căn học kiến tích do tu mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là sáu tùy miên tương ứng với hỷ căn do tu mà đoạn và hỷ căn hữu lậu không ô nhiễm.

Thế nào là không đoạn? Nghĩa là hỷ căn vô lậu.

Ưu căn hoặc do kiến mà đoạn, hoặc do tu mà đoạn.

Thế nào là do kiến mà đoạn? Nghĩa là ưu căn tùy tín-tùy pháp

hành, do hiện quán biên nhãn mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là mười sáu tùy miên do kiến mà đoạn tương ứng với ưu căn.

Thế nào là do tu mà đoạn? Nghĩa là học kiến tích của ưu căn do tu mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là hai tùy miên do tu mà đoạn, tương ứng với ưu căn và ưu căn không ô nhiễm.

Tín căn-tinh tiến căn, niệm căn, định căn, tuệ căn, hoặc do tu mà đoạn, hoặc không đoạn.

Thế nào là do tu mà đoạn? Nghĩa là năm căn hữu lậu.

Thế nào là không đoạn? Nghĩa là năm căn vô lậu.

Hỏi: Hai mươi hai căn này có bao nhiêu do kiến khổ mà đoạn, bao nhiêu do kiến tập mà đoạn, bao nhiêu do kiến diệt mà đoạn, bao nhiêu kiến đạo mà đoạn, bao nhiêu do tu mà đoạn, bao nhiêu không đoạn?

Đáp: Chín do tu mà đoạn, ba không đoạn, mười cần phân biệt: Nghĩa là ý căn, hoặc do kiến khổ mà đoạn, hoặc do kiến tập mà đoạn, hoặc do kiến diệt mà đoạn, hoặc do kiến đạo mà đoạn, hoặc do tu mà đoạn, hoặc không đoạn.

Thế nào là do kiến khổ mà đoạn? Nghĩa là ý căn tùy tín-tùy pháp hành, do khổ hiện quán biên nhãn mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là hai mươi tám tùy miên tương ứng với ý căn do kiến khổ mà đoạn.

Thế nào là do kiến tập mà đoạn? Nghĩa là ý căn tùy tín-tùy pháp hành, tập hiện quán biên nhãn mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là mười chín tùy miên tương ứng với ý căn do kiến tập mà đoạn.

Thế nào là do kiến diệt mà đoạn? Nghĩa là ý căn tùy tín-tùy pháp hành, diệt hiện quán biên nhãn mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là mười chín tùy miên tương ứng với ý căn do kiến đạo mà đoạn.

Thế nào là do kiến đạo mà đoạn? Nghĩa là ý căn tùy tín-tùy pháp hành, đạo hiện quán biên do nhãn đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là hai mươi hai tùy miên đối tượng đoạn của kiến đạo, tương ứng với ý căn.

Thế nào là do tu mà đoạn? Nghĩa là ý căn học kiến tích do tu mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là mười tùy miên tương ứng với ý căn do tu mà đoạn và ý căn hữu lậu không ô nhiễm.

Thế nào là không đoạn? Nghĩa là ý căn vô lậu.

Như ý căn; xả căn cũng như vậy.

Lạc căn hoặc do kiến khổ mà đoạn, hoặc do kiến tập mà đoạn, hoặc do kiến diệt mà đoạn, hoặc do kiến đạo mà đoạn, hoặc do tu mà đoạn, hoặc không đoạn.

Thế nào là do kiến khổ mà đoạn? Nghĩa là lạc căn tùy tín-tùy pháp hành, do khổ hiện quán biên nhãn mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là chín tùy miên tương ứng với lạc căn do kiến khổ mà đoạn.

Thế nào là do kiến tập mà đoạn? Nghĩa là lạc căn của tùy tín-tùy pháp hành, do tập hiện quán biên nhãn mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là sáu tùy miên tương ứng với lạc căn do kiến tập mà đoạn.

Thế nào là do kiến diệt mà đoạn? Nghĩa là lạc căn của tùy tín-tùy pháp hành, diệt hiện quán biên nhãn mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là sáu tùy miên tương ứng với lạc căn do kiến diệt mà đoạn.

Thế nào là do kiến đạo mà đoạn? Nghĩa là lạc căn của tùy tín-tùy pháp hành, đạo hiện quán biên nhãn mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là bảy tùy miên tương ứng với lạc căn do kiến đạo mà đoạn.

Thế nào là do tu mà đoạn? Nghĩa là lạc căn học kiến tích do tu mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là năm tùy miên tương ứng với lạc căn do tu mà đoạn căn và lạc căn hữu lậu không ô nhiễm.

Thế nào là không đoạn? Nghĩa là lạc căn vô lậu.

Hỷ căn hoặc do kiến khổ mà đoạn, hoặc do kiến tập mà đoạn, hoặc do kiến diệt mà đoạn, hoặc do kiến đạo mà đoạn, hoặc do tu mà đoạn, hoặc không đoạn.

Thế nào là do kiến khổ mà đoạn? Nghĩa là hỷ căn của tùy tín-tùy pháp hành, do khổ hiện quán biên nhãn mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là mười bảy tùy miên tương ứng với hỷ căn do kiến khổ mà đoạn.

Thế nào là do kiến tập mà đoạn? Nghĩa là hỷ căn của tùy tín-tùy pháp hành, do tập hiện quán biên nhãn mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là mười một tùy miên tương ứng với hỷ căn do kiến tập mà đoạn.

Thế nào là do kiến diệt mà đoạn? Nghĩa là hỷ căn của tùy tín-tùy pháp hành, do diệt hiện quán nhãn mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là mười một tùy miên tương ứng với hỷ căn do kiến diệt mà đoạn.

Thế nào là do kiến đạo mà đoạn? Nghĩa là hỷ căn tùy tín-tùy pháp hành, do đạo hiện quán nhãn mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là mười ba tùy miên do kiến đạo mà đoạn, tương ứng với hỷ căn.

Thế nào là do tu mà đoạn? Nghĩa là hỷ căn học kiến tích do tu mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là sáu tùy miên tương ứng với hỷ căn do tu mà đoạn và hỷ căn hữu lậu không ô nhiễm.

Thế nào là không đoạn? Nghĩa là hỷ căn vô lậu.

Ưu căn hoặc do kiến khổ mà đoạn, hoặc do kiến tập mà đoạn, hoặc do kiến diệt mà đoạn, hoặc do kiến đạo mà đoạn, hoặc do tu mà đoạn.

Thế nào là do kiến khổ mà đoạn? Nghĩa là ưu căn tùy tín-tùy pháp hành, do khổ hiện quán nhãn mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là bốn tùy miên, tương ứng với ưu căn do kiến khổ mà đoạn.

Thế nào là do kiến tập mà đoạn? Nghĩa là ưu căn của tùy tín-tùy pháp hành, do tập quán biên nhãn mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là bốn tùy miên do kiến tập mà đoạn, tương ứng với ưu căn.

Thế nào là do kiến diệt mà đoạn? Nghĩa là ưu căn tùy tín-tùy pháp hành, do diệt hiện quán nhãn mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là bốn tùy miên tương ứng với ưu căn do kiến diệt mà đoạn.

Thế nào là do kiến đạo mà đoạn? Nghĩa là ưu căn của tùy tín-tùy pháp hành, do đạo hiện quán nhãn mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là bốn tùy miên, tương ứng với ưu căn do kiến đạo mà đoạn.

Thế nào là do tu mà đoạn? Nghĩa là ưu căn học kiến tích do tu mà đoạn. Sự việc này là thế nào? Nghĩa là hai tùy miên tương ứng với ưu căn do tu mà đoạn và ưu căn không ô nhiễm.

Tín căn-tinh tiến căn-niệm căn-định căn-tuệ căn, hoặc do tu mà đoạn, hoặc không đoạn.

Thế nào là do tu mà đoạn? Nghĩa là năm căn hữu lậu.

Thế nào là không đoạn? Nghĩa là năm căn vô lậu.

Hỏi: Hai mươi hai căn này có bao nhiêu kiến, bao nhiêu phi kiến?

Đáp: Một kiến, mười bảy phi kiến, bốn căn phân biệt: Nghĩa là tuệ căn hoặc do kiến, hoặc phi kiến.

Thế nào là kiến? Nghĩa là tận trí-vô sinh trí không thâm nhiếp ý thức tương ứng với tuệ căn.

Thế nào là phi kiến? Nghĩa là tuệ căn khác.

Vị tri-đương tri căn hoặc là kiến, hoặc phi kiến.

Thế nào là kiến? Nghĩa là vị tri-đương tri căn thâm nhiếp tuệ căn.

Thế nào là phi kiến? Nghĩa là vị tri-đương tri căn thâm nhiếp các căn khác. Như vị tri-đương tri căn dĩ tri căn cũng như vậy.

Cụ tri căn hoặc do kiến, hoặc phi kiến.

Thế nào là kiến? Nghĩa là tận trí-vô sinh trí, không thâm nhiếp cụ tri căn mà thâm nhiếp tuệ căn.

Thế nào là phi kiến? Nghĩa là cụ tri căn thâm nhiếp các căn khác.

Hỏi: Hai mươi hai căn này, bao nhiêu có tâm-có tứ; bao nhiêu không có tâm-có tứ; bao nhiêu không có tâm-không có tứ?

Đáp: Hai có tâm-có tứ; tám không có tâm-không có tứ; mười hai cần phân biệt: Ý căn hoặc có tâm-có tứ; hoặc không có tâm, chỉ có tứ; hoặc không có tâm-không có tứ.

Thế nào là có tâm-có tứ? Nghĩa là tác ý có tâm-có tứ, tương ứng với ý căn.

Thế nào là không có tâm chỉ có tứ? Nghĩa là tác ý không có tâm-chỉ có tứ, tương ứng với ý căn.

Thế nào là không có tâm-không có tứ? Nghĩa là tác ý không có tâm-không có tứ tương ứng với ý căn.

Như ý căn, xả căn, tín căn-tinh tiến căn, niệm căn, định căn, tuệ căn, vị tri-đương tri căn, dĩ tri căn, cụ tri căn cũng như vậy.

Lạc căn hoặc có tâm-có tứ; hoặc không có tâm-không có tứ.

Thế nào là có tâm-có tứ? Nghĩa là tác ý có tâm-có tứ tương ứng với lạc căn.

Thế nào là không có tâm-không có tứ? Nghĩa là tác ý không có tâm-không có tứ, tương ứng với lạc căn.

Như lạc căn, hỷ căn cũng như vậy.

Hỏi: Hai mươi hai căn này, có bao nhiêu tương ứng với lạc căn, bao nhiêu tương ứng với khổ căn, bao nhiêu tương ứng với hỷ căn, bao nhiêu tương ứng với ưu căn, bao nhiêu tương ứng với xả căn?

Đáp: Lạc căn-hỷ căn-xả căn tương ứng với phần ít của chín căn, khổ căn-ưu căn tương ứng với phần ít của sáu căn.

Hỏi: Hai mươi hai căn này, có bao nhiêu hệ thuộc cõi Dục, bao nhiêu hệ thuộc cõi Sắc, bao nhiêu hệ thuộc cõi Vô sắc, bao nhiêu không hệ thuộc?

Đáp: Bốn căn hệ thuộc cõi Dục, ba không hệ thuộc, mười lăm căn cần phân biệt. Nghĩa là nhãn căn hoặc hệ thuộc cõi Dục, hoặc hệ thuộc cõi Sắc.

Thế nào là hệ thuộc cõi Dục? Nghĩa là nhãn căn được tạo do đại chủng hệ thuộc cõi Dục.

Thế nào là hệ thuộc cõi Sắc? Nghĩa là nhãn căn được tạo do đại chủng hệ thuộc cõi Sắc.

Như nhãn căn; nhĩ căn-tỷ căn-thiệt căn, thân căn cũng như vậy.

Mạng căn hoặc hệ thuộc cõi Dục, hoặc hệ thuộc cõi Sắc, hoặc hệ thuộc cõi Vô sắc.

Thế nào là hệ thuộc cõi Dục? Nghĩa là thọ mạng hệ thuộc cõi

Dục.

Thế nào là hệ thuộc cõi Sắc? Nghĩa là thọ mạng hệ thuộc cõi Sắc.

Thế nào là hệ thuộc cõi Vô sắc? Nghĩa là thọ mạng hệ thuộc cõi Vô sắc.

Ý căn hoặc hệ thuộc cõi Dục, hoặc hệ thuộc cõi Sắc, hoặc hệ thuộc cõi Vô sắc, hoặc không hệ thuộc.

Thế nào là hệ thuộc cõi Dục? Nghĩa là tác ý hệ thuộc cõi Dục, tương ứng với ý căn.

Thế nào là hệ thuộc cõi Sắc? Nghĩa là tác ý hệ thuộc cõi Sắc, tương ứng với ý căn.

Thế nào là hệ thuộc cõi Vô sắc? Nghĩa là tác ý hệ thuộc cõi Vô sắc, tương ứng với ý căn.

Thế nào là không hệ thuộc? Nghĩa là tác ý vô lậu tương ứng với ý căn.

Như ý căn, xả căn, tín căn-tinh tiến căn, niệm căn, định căn, tuệ căn cũng như vậy.

Lạc căn hoặc hệ thuộc cõi Dục, hoặc hệ thuộc cõi Sắc, hoặc không hệ thuộc.

Thế nào là hệ thuộc cõi Dục? Nghĩa là tác ý hệ thuộc cõi Dục, tương ứng với lạc căn.

Thế nào là hệ thuộc cõi Sắc? Nghĩa là tác ý hệ thuộc cõi Sắc, tương ứng với lạc căn.

Thế nào là không hệ thuộc? Nghĩa là tác ý vô lậu tương ứng với lạc căn.

Như lạc căn, hỷ căn cũng như vậy.

Hỏi: Hai mươi hai căn này, có bao nhiêu nhân tương ứng?

Đáp: Có mười bốn.

Hỏi: Hai mươi hai căn này, có bao nhiêu nhân không tương ứng?

Đáp: Có tám.

Hỏi: Hai mươi hai căn này, có bao nhiêu nhân tương ứng, và nhân không tương ứng?

Đáp: Tức là mười bốn căn trước, phần ít là nhân tương ứng, phần ít là nhân không tương ứng.

Hỏi: Hai mươi hai căn này, có bao nhiêu không phải là nhân tương ứng, bao nhiêu không phải là nhân không tương ứng?

Đáp: Tức là mười bốn căn trước, phần ít không phải là nhân tương ứng, phần ít không phải là nhân không tương ứng.

Hỏi: Hai mươi hai căn này, bao nhiêu là duyên có duyên?

Đáp: Phần ít của mười ba căn.

Hỏi: Bao nhiêu là duyên không có duyên?

Đáp: Một căn và phần ít của mười ba căn.

Hỏi: Bao nhiêu duyên có duyên, duyên không có duyên?

Đáp: Tức là phần ít của mười ba căn trước.

Hỏi: Bao nhiêu không phải duyên có duyên, không phải duyên không có duyên?

Đáp: Là tám.

Hỏi: Các căn là pháp này, thì căn đó là phàm phu chướng?

Đáp: Các căn là pháp này, căn đó không phải là phàm phu.

Hỏi: Nếu căn là phàm phu, thì căn đó là pháp này chướng?

Đáp: Các căn thuộc phàm phu, căn đó không phải là pháp này.

Hỏi: Sắc uẩn thâm nhiếp bao nhiêu căn?

Đáp: Bảy căn.

Hỏi: Thọ uẩn thâm nhiếp bao nhiêu căn?

Đáp: Năm căn và phần ít của ba căn.

Hỏi: Tưởng uẩn thâm nhiếp bao nhiêu căn?

Đáp: Không có.

Hỏi: Hành uẩn thâm nhiếp bao nhiêu căn?

Đáp: Sáu căn và phần ít của ba căn.

Hỏi: Thức uẩn thâm nhiếp bao nhiêu căn?

Đáp: Một căn và phần ít của ba căn.

Hỏi: Căn thiện thâm nhiếp bao nhiêu giới, bao nhiêu xứ, bao nhiêu uẩn?

Đáp: Gồm tám giới-hai xứ-ba uẩn.

Hỏi: Riêng căn thiện thâm nhiếp có bao nhiêu giới-xứ-uẩn?

Đáp: Không có.

Hỏi: Căn bất thiện thâm nhiếp bao nhiêu giới-xứ-uẩn?

Đáp: Gồm tám giới, hai xứ, hai uẩn.

Hỏi: Riêng căn bất thiện thâm nhiếp có bao nhiêu giới-xứ-uẩn?

Đáp: Không có.

Hỏi: Căn hữu phú, vô ký thâm nhiếp bao nhiêu giới-xứ-uẩn?

Đáp: Gồm sáu giới-hai xứ-hai uẩn.

Hỏi: Riêng căn hữu phú vô ký thâm nhiếp bao nhiêu giới-xứ-uẩn?

Đáp: Không có.

Hỏi: Căn vô phú vô ký thâm nhiếp bao nhiêu giới-xứ-uẩn?

Đáp: Gồm mười ba giới, bảy xứ, bốn uẩn.

Hỏi: Riêng căn vô phú vô ký thâm nhiếp bao nhiêu giới-xứ-uẩn?

Đáp: Năm giới, năm xứ, không có uẩn.

Hỏi: Các căn thâm nhiếp bao nhiêu giới-xứ-uẩn?

Đáp: Gồm mười ba giới, bảy xứ, bốn uẩn.

Hỏi: Riêng căn pháp thâm nhiếp bao nhiêu giới-xứ-uẩn?

Đáp: Gồm mười hai giới-sáu xứ-hai uẩn.

Hỏi: Không phải căn pháp thâm nhiếp bao nhiêu giới-xứ-uẩn?

Đáp: Gồm sáu giới, sáu xứ, ba uẩn.

Hỏi: Riêng không phải căn pháp thâm nhiếp bao nhiêu giới-xứ-uẩn?

Đáp: Gồm năm giới, năm xứ, một uẩn.

Hỏi: Căn pháp và không phải căn pháp thâm nhiếp bao nhiêu giới-xứ-uẩn?

Đáp: Gồm mười tám giới-mười hai xứ-năm uẩn.

Hỏi: Riêng căn pháp và không phải căn pháp thâm nhiếp có bao nhiêu giới-xứ-uẩn?

Đáp: Gồm một giới-một xứ-hai uẩn.

Hỏi: Có thể căn làm duyên sinh ra căn chăng?

Đáp: Sinh.

Hỏi: Sinh không phải là căn chăng?

Đáp: Sinh.

Hỏi: Sinh căn không phải là căn chăng?

Đáp: Sinh.

Hỏi: Có thể không phải căn làm duyên sinh ra không phải căn chăng?

Đáp: Sinh.

Hỏi: Sinh căn chăng?

Đáp: Sinh.

Hỏi: Sinh căn không phải là căn chăng?

Đáp: Sinh.

Hỏi: Có thể căn và không phải căn làm duyên sinh ra căn không phải là căn chăng?

Đáp: Sinh.

Hỏi: Sinh căn chăng?

Đáp: Sinh.

Hỏi: Sinh chăng phải là căn chăng?

Đáp: Sinh.

Hỏi: Có thể nhãn căn làm duyên sinh ra nhãn căn chăng?

Đáp: Sinh.

Hỏi: Sinh ra nhĩ căn cho đến cụ tri căn chẳng?

Đáp: Sinh.

Hỏi: Có thể cho đến cụ tri căn làm duyên sinh ra cụ tri căn chẳng?

Đáp: Sinh.

Hỏi: Sinh ra nhãn căn cho đến đĩ tri căn chẳng?

Đáp: Sinh.

Hỏi: Nhãn căn và nhãn căn, là bao nhiêu duyên? Nhãn căn và nhĩ căn cho đến cụ tri căn, là bao nhiêu duyên? Cho đến và cụ tri căn, là bao nhiêu duyên? Cụ tri căn và nhãn căn cho đến đĩ tri căn là bao nhiêu duyên?

Đáp: Nhãn căn và nhãn căn, là nhân tăng thượng; Cùng với các sắc căn-mạng căn-khổ căn, là một tăng thượng, cùng với căn khác là sở duyên tăng thượng.

Như nhãn căn, nhĩ-tỷ-thiệt căn cũng như vậy.

Thân căn cùng với thân căn-nữ-năm căn, là nhân tăng thượng; cùng với các sắc căn-mạng căn-khổ căn là một tăng thượng, cùng với các căn khác là sở duyên tăng thượng.

Nữ căn và nữ căn-thân căn, là nhân tăng thượng; cùng với sắc căn-mạng căn-khổ căn, là một tăng thượng, cùng với các căn khác, là sở duyên tăng thượng. Như nữ căn; năm căn cũng như vậy.

Mạng căn và mạng căn, là nhân tăng thượng cùng với bảy sắc căn-khổ căn, là một tăng thượng; cùng với các căn khác, là sở duyên tăng thượng.

Ý căn và ý căn là nhân đẳng vô gián và sở duyên tăng thượng; cùng với bảy sắc căn-mạng căn, là nhân tăng thượng; cùng với khổ căn, là nhân đẳng vô gián tăng thượng, chứ không phải là sở duyên; cùng với các căn khác là nhân đẳng vô gián và sở duyên tăng thượng. Như ý căn, lạc căn- hỷ căn-xả căn-tín căn-tinh tiến căn, niệm căn, định căn, tuệ căn cũng như vậy.

Khổ căn và khổ căn, là nhân đẳng vô gián tăng thượng, chứ không phải là sở duyên, cùng với bảy sắc căn-mạng căn, là nhân tăng thượng; cùng với ba căn vô lậu, là sở duyên tăng thượng; cùng với các căn khác, là nhân đẳng vô gián và sở duyên tăng thượng.

Ưu căn và ưu căn, là nhân đẳng vô gián và sở duyên tăng thượng; cùng với bảy sắc căn-mạng căn, là nhân tăng thượng; cùng với khổ căn, là nhân đẳng vô gián tăng thượng, không có sở duyên; cùng với va căn

vô lậu, là sở duyên tăng thượng; cùng với các căn khác, là nhân đẳng vô gián và sở duyên tăng thượng.

Vị tri-đương tri căn và vị tri-đương tri căn, là nhân đẳng vô gián sở duyên tăng thượng; cùng với cụ tri căn, là nhân sở duyên tăng thượng, không phải là đẳng vô gián; cùng với bảy sắc căn-mạng căn-khổ căn, là một tăng thượng; cùng với ưu căn, là sở duyên tăng thượng; cùng với các căn khác, là nhân đẳng vô gián sở duyên tăng thượng.

Đĩ tri căn và đĩ tri căn, là nhân đẳng vô gián sở duyên tăng thượng; cùng với bảy sắc căn-mạng căn-khổ căn, là một tăng thượng; cùng với ưu căn và vị tri căn, là sở duyên tăng thượng; cùng với các căn khác, là nhân đẳng vô gián sở duyên tăng thượng.

Cụ tri căn và cụ tri căn, là nhân đẳng vô gián sở duyên tăng thượng; cùng với bảy sắc căn-mạng căn-mạng căn-khổ căn, là một tăng thượng; cùng với ưu căn, vị tri-đương tri căn và đĩ tri căn, là sở duyên tăng thượng; cùng với các căn khác, là nhân đẳng vô gián sở duyên tăng thượng.

